

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ
TỈNH BẮC GIANG
TẬP 2: THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ
XỬ LÝ CHẤT RẮN ĐÔ THỊ

CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1249/QĐ-UBND

NGÀY 13 THÁNG 12 NĂM 2022 CỦA UBND TỈNH BẮC GIANG

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ

Đơn giá Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;

Phạm vi các công việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị bao gồm các công việc liên quan đến quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị để đảm bảo việc duy trì vệ sinh môi trường đô thị.

1. Đơn giá Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị được xác định trên cơ sở:

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

- Văn bản hợp nhất số 09/VBHN-BTNMT ngày 25/10/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hợp nhất Nghị định về quản lý chất thải và phế liệu;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

- Thông tư số 07/2017/TT-BXD ngày 15/05/2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;

- Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước.

2. Đơn giá Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị gồm các chi phí sau:

a. Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.

Giá vật liệu tính trong đơn giá được lấy tại thời điểm tháng 08/2022 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

b. Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá là chi phí lao động của công nhân trực tiếp cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác. Chi phí nhân công được tính bằng hao phí ngày công theo cấp bậc công nhân nhân với đơn giá nhân công (đơn giá ngày công).

Đơn giá ngày công của nhân công trong tập đơn giá này được xác định cho địa bàn thành phố Bắc Giang bao gồm: lương cơ bản, các khoản phụ cấp có tính chất lương theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH, cụ thể :

- Mức lương đầu vào để tính toán là mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Cấp bậc công việc và hệ số lương của công nhân theo Nhóm II mục 2.3 phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Các khoản phụ cấp gồm:

- + Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm là: 10%
- + Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương là: 60%

c. Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác.

Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng

Đơn giá Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng trong giá ca máy:

+ Xăng RON 92:	20.609 đồng/lít
+ Diesel 0,05S:	22.418 đồng/lít
+ Điện:	1.864,44 đồng/kWh

II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ

Đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị. Mỗi đơn giá gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số chi phí và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá dự toán Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị công bố gồm 05 chương:

- Chương I: Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công.
- Chương II: Công tác thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt, phế thải xây dựng và chất thải rắn y tế bằng cơ giới.
- Chương III: Công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt và phế thải xây dựng.
- Chương IV: Công tác xử lý chất thải rắn y tế.
- Chương V: Công tác quét rác đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ giới.

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Tập đơn giá Đơn giá dịch vụ công ích đô thị - Phần Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối với các công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị trên địa bàn các huyện: Yên Thế, Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam (thuộc Vùng IV quy định tại Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động) thì chi phí nhân công, chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được điều chỉnh với hệ số: $K_{nc} = 0,937$; đối với các huyện còn lại không thực hiện điều chỉnh.

3. Khi lập dự toán trên cơ sở Tập đơn giá này thì thời điểm lập dự toán các khoản mục chi phí được điều chỉnh như sau:

- Chi phí vật liệu được điều chỉnh phần chênh lệch (tăng, giảm) nếu giá vật liệu tại thời điểm lập dự toán (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) có sự chênh lệch (tăng, giảm) so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá. Căn cứ theo yêu cầu thực tế của từng địa

Đơn giá Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang phương, chuẩn xác lại giá vật liệu tại thời điểm cho phù hợp với chủng loại vật liệu, quy cách vật liệu sử dụng làm cơ sở để điều chỉnh chi phí vật liệu.

- Chi phí nhân công, chi phí thợ điều khiển máy của máy và thiết bị thi công trong đơn giá được điều chỉnh (tăng, giảm) khi các quy định chế độ chính sách về xác định tiền lương ngày công tại thời điểm lập dự toán có sự thay đổi so với chế độ chính sách về tiền lương ngày công được xác định trong tập đơn giá.

- Chi phí máy thi công được điều chỉnh nếu giá nhiên liệu, năng lượng thực tế (chưa có thuế giá trị gia tăng) có sự chênh lệch so với giá nhiên liệu, năng lượng sử dụng để tính chi phí máy thi công trong đơn giá thì chi phí máy thi công được điều chỉnh.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá - Phần Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu, giải quyết theo thẩm quyền./.

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC TRÊN HÈ, ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG

MT1.01.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH ĐƯỜNG PHỐ BAN NGÀY BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Di chuyển công cụ thu rác dọc tuyến đường, nhặt hết các loại rác, các loại phế thải trên hè phố, xúc hết rác trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc.
- Di chuyển công cụ thu rác đến điểm tập kết rác và chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch rác tại các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.01.00	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công	km		262.808	

Ghi chú:

- Đơn giá bảng trên áp dụng cho các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công với quy định thực hiện 2 bên lề.
- Đơn giá bảng trên quy định chi phí nhân công công tác gom rác đường phố ban ngày bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III÷V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số $K=0,941$.
- Đơn giá bảng trên không áp dụng đối với các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh riêng (các tuyến phố cổ, tuyến phố văn minh thương mại, các tuyến phố thực hiện "điểm" về đảm bảo vệ sinh môi trường).

MT1.02.00 CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Quét rác trên đường phố, vỉa hè, gom thành từng đồng nhỏ.
- Quét nước ứ đọng trên đường (nếu có).
- Thu gom rác đồng trên đường phố, vỉa hè.
- Hót xúc rác, cát bụi vào công cụ thu chứa.
- Di chuyển công cụ thu chứa về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/10.000m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công				
MT1.02.01	- Quét đường	10.000 m ²		547.517	
MT1.02.02	- Quét hè	10.000 m ²		394.212	

Ghi chú:

- Thời gian làm việc từ 18h00 hôm trước và kết thúc vào 6h00 sáng hôm sau.
- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công với qui trình nghiệm thu khối lượng diện tích quét, gom rác trên vỉa hè (đối với quét hè) và 2m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước (đối với quét đường).
- Đơn giá tại bảng trên quy định chi phí nhân công công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III÷V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số K=0,941.

MT1.03.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ DẢI PHÂN CÁCH BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển dụng cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Đặt biển báo cảnh giới an toàn giao thông.
- Dùng chổi quét sạch đường sát dải phân cách có chiều rộng là 1,5m.
- Vun gọn thành đống, xúc lên xe gom. Đối với dải phân cách mềm: luôn chổi qua kẽ các thanh chắn quét sạch cả phần đường đặt dải phân cách.
- Đẩy công cụ thu rác về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.03.00	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công	km		175.205	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác duy trì dải phân cách tại các đô thị có yêu cầu duy trì dải phân cách trên đường phố (dải phân cách cứng, dải phân cách mềm).

- Đơn giá bảng trên quy định chi phí nhân công công tác duy trì dải phân cách của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III÷V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số $K=0,941$.

MT1.04.00 CÔNG TÁC TUA VỈA HÈ, THU DỌN PHÉ THẢI Ở GỐC CÂY, CỘT ĐIỆN, MIỆNG CỐNG HÀM ÉCH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Dùng xẻng, chổi tua sạch thành vỉa và vỉa. Dùng chổi gom rác ở miệng hàm ếch và dùng xẻng gom, xúc rác ở miệng hàm ếch.
- Dọn sạch rác, phế thải ở gốc cây, cột điện (khối lượng phế thải $<0,5m^3$) (nếu có); bấm nhỏ cỏ xung quanh (nếu có); phát cây 2 bên vỉa hè (nếu có), xúc rác lên phương tiện chứa.
- Di chuyển công cụ thu rác đến điểm tập kết rác và chuyển sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.04.00	Công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	km		175.205	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên quy định chi phí nhân công công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III÷V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số $K=0,941$.

MT1.05.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH NGÕ XÓM BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển dụng cụ thu chứa rác, giỏ, thùng và thu rác nhà dân.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Thu nhặt các túi rác hai bên ngõ, đứng đợi người dân bỏ túi rác lên xe gom.
- Dùng chổi, xẻng xúc dọn các mô rác dọc ngõ xóm (nếu có) lên công cụ thu chứa và di chuyển về vị trí tập kết qui định.
- Đối với những ngõ rộng, có vỉa hè, rãnh thoát nước, dùng chổi, xẻng tua vỉa, rãnh và xúc lên công cụ thu chứa; dùng chổi quét, gom rác trên hè, trên ngõ.
- Di chuyển công cụ thu chứa rác về điểm tập kết để chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.05.00	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm	km		284.709	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm có chiều rộng $\geq 1,5m$.
- Đơn giá bảng trên quy định chi phí nhân công công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III-V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số $K=0,941$.

MT1.06.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC SINH HOẠT TẠI ĐIỂM TẬP KẾT RÁC TẬP TRUNG LÊN XE ÔTÔ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Cào rác từ bể chứa rác hoặc đồng rác, xúc lên công cụ thu chứa di chuyển ra điểm tập kết rác lên ô tô, quét dọn xung quanh bể rác và đồng rác, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, phương tiện xúc rác, cất vào nơi qui định.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác sinh hoạt

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.06.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công	tấn rác sinh hoạt		180.359	

MT1.07.00 CÔNG TÁC XÚC DỌN PHÉ THẢI XÂY DỰNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cào, cuốc làm tơi phế thải xây dựng và tiến hành xúc phế thải xây dựng lên xe ô tô, san gạt đất đều trên thùng xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Vệ sinh sạch sẽ tại vị trí đã được thu dọn phế thải.
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.07.00	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	tấn phế thải xây dựng		115.945	

CHƯƠNG II

CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, PHẾ THẢI XÂY DỰNG VÀ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ BẰNG CƠ GIỚI

MT2.01.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ CÁC XE THÔ SƠ (XE ĐẨY TAY) TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT LÊN XE ÉP RÁC, VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỤ LY BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm tập kết rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Nạp rác từ công cụ thu chứa rác vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đồ vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng qui định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km				
MT2.01.01	- Xe ép rác ≤ 5 tấn	tấn rác		43.286	158.849
MT2.01.02	- Xe ép rác $5 \text{ tấn} < \leq 10$ tấn	tấn rác		33.753	144.380
MT2.01.03	- Xe ép rác ≥ 10 tấn	tấn rác		23.962	125.172

Ghi chú:

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được nhân với hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.02.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ THÙNG RÁC VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu gom rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Kéo thùng trên vỉa hè hoặc từ điểm tập kết thùng tại cơ sở y tế, nạp rác từ thùng vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đở vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng qui định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác bên đường và tại các cơ sở y tế, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km				
MT2.02.01	- Xe ép rác ≤ 5 tấn	tấn rác	660	71.628	330.557
MT2.02.02	- Xe ép rác 5 tấn $\div < 10$ tấn	tấn rác	660	51.016	289.423
MT2.02.03	- Xe ép rác ≥ 10 tấn	tấn rác	6.600	48.439	263.237

Ghi chú:

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được nhân với hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.03.00 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT BẰNG XE ÉP RÁC KÍN (HOOKLIP) VỚI CỰ LY THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu gom rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Khi rác được xúc đẩy lên xe, vun gọn rác trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đồ vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng qui định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip), với cự ly thu gom và vận chuyển bình quân 20 km				
MT2.03.01	- Xe ép rác <10 tấn	tấn rác		14.429	130.366
MT2.03.02	- Xe ép rác ≥10 tấn	tấn rác		10.306	113.244

Ghi chú:

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được nhân với hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.04.00 CÔNG TÁC VỆ SINH THÙNG THU GOM RÁC SINH HOẠT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm đặt thùng.
- Xếp thùng ngay ngắn, đúng vị trí đặt thùng.
- Dùng giẻ lau, bàn chải cước, xà phòng cọ rửa thùng.
- Lau khô bên ngoài thùng, xịt thuốc khử mùi bên trong thùng.
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/100 thùng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.04.00	Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	100 thùng		454.702	

MT2.05.00 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ VỀ KHU XỬ LÝ VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 65KM*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu rác.
- Kéo thùng nhựa từ kho chứa rác y tế, rác bệnh phẩm của các bệnh viện, cơ sở y tế ra ngoài để cân, xác định khối lượng và chuyển lên xe. Chuyển các thùng sạch từ xe vào vị trí cũ.
- Đối với thùng chứa rác y tế, bệnh phẩm bằng carton: dựng, dán thùng; ở thùng rác y tế, bệnh phẩm cho vào thùng carton. Dán thùng carton đưa lên bàn cân xác định khối lượng chuyển lên xe.
- Thu gom đến khi hết rác y tế, bệnh phẩm.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế thiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- Điều khiển xe về khu xử lý, bốc xuống, giao cho nhân viên kho. Ghi sổ số lượng, khối lượng.
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác y tế, bệnh phẩm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.05.01	Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý với cự ly bình quân 65 km - Thùng nhựa	1 tấn rác y tế, bệnh phẩm		839.955	915.713
MT2.05.02	- Thùng carton	1 tấn rác y tế, bệnh phẩm		1.007.431	1.095.485

Ghi chú:

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được nhân với hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 40$	0,65
$40 < L \leq 50$	0,80
$50 < L \leq 60$	0,95
$60 < L \leq 70$	1,00
$70 < L \leq 80$	1,05

MT2.06.00 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG XE TẢI VỀ BÃI ĐỒ VỚI CỤ LY BÌNH QUÂN 10KM*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu gom phế thải xây dựng.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Xúc phế thải xây dựng lên thùng xe.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- San, cào phế thải xây dựng, phủ bạt, buộc dây
- Điều khiển xe về bãi đổ.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đống vào ô chôn lấp, vận hành đống rác theo đúng qui định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng ô tô tự đổ về bãi đổ với cự ly bình quân 10 km				
MT2.06.01	- Ô tô tự đổ 1,2 tấn	1 tấn phế thải xây dựng		153.562	140.460
MT2.06.02	- Ô tô tự đổ 2 tấn	1 tấn phế thải xây dựng		153.562	135.571
MT2.06.03	- Ô tô tự đổ 4 tấn	1 tấn phế thải xây dựng		153.562	192.029

Ghi chú:

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được nhân với hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	1,00
$10 < L \leq 15$	1,18
$15 < L \leq 20$	1,40
$20 < L \leq 25$	1,60

MT2.07.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC SINH HOẠT TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT RÁC TẬP TRUNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc rác.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn lượng rác vào điểm tập trung.
- Xúc rác lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.
- Điều khiển gàu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.
- Tiếp tục xúc rác cho các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.07.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng máy xúc công suất 16T/giờ	tấn rác		2.293	25.255

MT2.08.00 CÔNG TÁC XÚC PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT TẬP TRUNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc phế thải xây dựng.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn phế thải xây dựng.
- Xúc phế thải xây dựng lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.
- Điều khiển gàu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.
- Tiếp tục xúc rác các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.08.00	Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết tập trung bằng máy xúc công suất 16T/giờ	tấn phế thải xây dựng		1.829	20.147

MT2.09.00 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI XÂY DỰNG BẰNG XE TẢI VỚI CỰ LY VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 20KM*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm lấy phế thải xây dựng.
- Khi phế thải được xúc đầy lên xe, vun gọn phế thải trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy.
- Thu gom, quét dọn phế thải rơi vãi trên xe.
- Điều khiển xe về bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đồ vào ô chôn lấp, vận hành đồ rác theo đúng qui định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải				
MT2.09.01	- Xe tải <10 tấn	tấn phế thải xây dựng		13.398	74.813
MT2.09.02	- Xe tải ≥10 tấn	tấn phế thải xây dựng		8.760	59.266

Ghi chú:

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được nhân với hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.10.00 CÔNG TÁC VỐT RÁC TRÊN MẶT KÊNH, MƯƠNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm vớt rác.
- Công nhân dùng vợt lưới đứng trên cầu phao vớt rác, dùng sào đẩy rác ra tầm thu của cánh thu rác.
- Gấp túi khi rác đầy, tra móc, điều chỉnh lưới rác lên tàu, công việc được tiếp diễn.
- Khi túi lên tàu được đưa đến vị trí tiếp nhận, thực hiện các thao tác đưa rác vào phương tiện chứa.
- Làm sạch túi lưới, các thao tác được tiếp diễn đến hết ca làm việc.
- Hết ca đưa phương tiện về bến đậu vệ sinh phương tiện, giao tàu ghe cho người trực.

Đơn vị tính: đồng/10.000m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng xuồng vớt rác				
MT2.10.01	- Xuồng công suất 24CV	10.000 m ²		190.922	147.773
MT2.10.02	- Xuồng công suất 4CV	10.000 m ²		644.138	421.705

CHƯƠNG III CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC

MT3.01.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT BÃI ≤500 TẤN/NGÀY.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Tiếp nhận rác, hướng dẫn xe qua cân điện tử, ghi chép số liệu và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Đổ, cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đổ không còn rác trên xe.
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không gây ùn tắc, sa lầy.
- San ủi các đồng rác thành bãi phẳng, đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác.
- Phun xịt chế phẩm vi sinh (EM), rải Bokashi để khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.
- Sau một lớp rác vừa san ủi lại phủ một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.
- Rắc vôi bột, hóa chất để diệt trừ ruồi, muỗi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Quét dọn đảm bảo vệ sinh khu vực bãi, khu vực cân điện tử, trạm rửa xe.
- Duy trì cây xanh khu vực bãi.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn. Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.
- Độ dày lớp đất phủ là 0,15m đến 0,2m

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.01.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi ≤500 tấn/ngày	tấn rác	28.014	15.459	11.314

MT3.02.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC SINH HOẠT CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/NGÀY ĐẾN 1.500 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đổ không còn rác. Kiểm tra cảm quang các loại rác không được phép chôn lấp.
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không ùn tắc và xa lầy.
- San ủi rác từ các đồng thành bãi phẳng và đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác.
- Sau một lớp rác vừa đổ lại san ủi một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.
- Rắc vôi bột và một số hoá chất để trừ muỗi.
- Phun xịt chế phẩm vi sinh (EM) khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Có hệ thống xử lý nước rác theo phương pháp sinh học
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.02.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.500 tấn/ngày	tấn rác	27.058	12.110	8.959

MT3.03.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT HỢP VỆ SINH, CÔNG SUẤT BÃI TỪ 1.500 TẤN/NGÀY ĐẾN 3.500 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Đổ rác theo phương pháp đổ lán và chiều dày lớp rác là 2m, riêng lớp rác đầu tiên phải tạo đường dẫn xuống đáy bãi. Xi nhan cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không ùn tắc và xa lầy.
- Các xe ô tô vào đổ rác thành từng đồng theo đúng vị trí do công nhân điều hành bãi hướng dẫn, được máy ủi xích san gạt và máy đầm chuyên dùng đầm từ 8 - 10 lần tạo thành các lớp rác chặt.
- Sử dụng máy ủi san gạt bề mặt bãi, đảm bảo ô tô chở rác có thể đi lại dễ dàng trên bề mặt.
- Sau khi tạo lớp rác đầy đúng tiêu chuẩn phải phủ đất lên trên mặt (đỉnh và taluy) toàn bộ diện tích rác đã đổ, đất phủ phải được san đều trên bề mặt rác và đầm nén kỹ trước khi đổ lớp rác khác lên phía trên.
- Kiểm tra san lấp các khu vực bị lún, lở trên toàn khu vực bãi; San gạt tạo mặt bằng mái, tạo độ dốc thoát nước sửa chữa lại nền đường.
- Xử lý rác bằng Enchoice và Bokashi theo qui trình kỹ thuật tiêu chuẩn.
- Đảm bảo công tác duy trì thông thoát khí ga đối với các ô bắt đầu và đang trong quá trình chôn lấp rác cũng như các ô khi đóng bãi tạm thời
- Bơm hút nước rác từ ô chôn lấp về hồ sinh học.
- Đắp bờ bao, làm đường công vụ vào đổ rác để đảm bảo cho xe vào đổ rác.
- Xử lý hoá chất trên phạm vi toàn bãi cũng như khu dân cư lân cận theo đúng qui định, rắc vôi bột tại các vị trí nhằm hạn chế phát sinh ruồi muỗi.
- Nhặt rác, làm vệ sinh đoạn đường vào bãi xe ô tô, tưới nước chống bụi các khu vực bãi, đường dẫn vào bãi.
- Vệ sinh các phương tiện, dụng cụ, rửa bánh xe trước khi ra khỏi bãi tập kết về địa điểm qui định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Bãi chôn lấp có yêu cầu kỹ thuật cao, có hệ thống xử lý nước của rác theo phương pháp sinh học.
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.03.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh, công suất bãi từ 1.500 tấn/ngày đến 3.500 tấn/ngày	tấn rác	24.400	18.036	28.647

MT3.04.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI CÔNG SUẤT BÃI <500 TẤN/NGÀY*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và xa lầy.
- Xe ủi phế thải xây dựng thành đồng để ô tô có thể liên tiếp vào đổ phế thải xây dựng.
- Phun xịt nước chống bụi hàng ngày
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc
- Quét đường, rửa đường dẫn vào bãi rác
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.04.00	Xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi <500 tấn/ngày	tấn		9.281	8.770

MT3.05.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/NGÀY ĐẾN 1.000 TẤN/NGÀY*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và xa lầy.
- Xe ủi phế thải xây dựng thành đồng để ô tô có thể liên tiếp vào đổ phế thải xây dựng.
- Phun xịt nước chống bụi hàng ngày
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc
- Quét đường, rửa đường dẫn vào bãi rác
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.05.00	Xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.000 tấn/ngày	tấn		5.436	9.601

CHƯƠNG IV CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ

MT4.01.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM BẰNG LÒ GAS

Thành phần công việc:

** Đốt rác y tế, bệnh phẩm*

- Kiểm tra các thiết bị an toàn của lò đốt, khởi động các hệ thống, thực hiện giai đoạn hâm nóng lò đốt.
- Chuyển thùng nhựa hoặc thùng carton chứa rác y tế, rác bệnh phẩm trong lò đến các vị trí nạp rác của lò đốt.
- Rửa các thùng chứa rác bằng nhựa và đưa vào vị trí qui định.
- Theo dõi, nạp hoá chất đầy đủ vào phễu để xử lý khói.
- Sau mỗi đợt đốt, cào tro vào 2 thùng tôn ở sau cửa lò. Tưới nước làm nguội tro, cho vào các túi nhựa, cột chặt và đưa vào các xuống có nắp đậy để lưu chứa. Tiếp tục đốt các đợt tiếp theo.
- Kết thúc ca làm việc, vệ sinh các thiết bị của lò.

** Chôn tro*

- Vận chuyển tro đến bãi chôn lấp tại nghĩa trang
- Đào hố chôn; lót tấm nylon chống thấm; rắc vôi bột bề mặt và lấp đất kín; đóng cọc mốc.
- Vệ sinh cá nhân và phương tiện làm việc.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác y tế, rác bệnh phẩm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT4.01.00	Xử lý rác y tế, bệnh phẩm bằng lò gas	tấn rác y tế, rác bệnh phẩm	9.579.924	2.138.537	1.499.715

CHƯƠNG V

CÔNG TÁC QUÉT RÁC TRÊN ĐƯỜNG PHỐ VÀ TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI

MT5.01.00 CÔNG TÁC QUÉT ĐƯỜNG PHỐ BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động
- Xe ô tô quét hút theo đúng lịch trình quy định, tới điểm quét đỗ cách mép vỉa 0,2m-0,3m, bắt đầu công tác, kiểm tra các thông số trước khi cho xe vận hành.
- Đảm bảo tốc độ xe khi quét hút đạt từ 4km/h-5km/h.
- Khi rác đầy thì tiến hành đổ phế thải đúng nơi qui định.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm qui định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT5.01.00	Công tác quét đường phố bằng ô tô quét hút 5-7m ³	km	2.300		84.150

Ghi chú:

- Đơn giá bảng trên quy định chi phí máy thi công công tác quét đường phố bằng cơ giới của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III-V chi phí máy thi công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số $K=0,941$.

MT5.02.00 CÔNG TÁC TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và trang thiết bị bảo hộ lao động
- Di chuyển xe lấy nước vào đúng vị trí qui định, các van phải được khóa, vòi phun phải được thông và để ở vị trí cao.
- Để miệng téc đúng họng nước, khi téc đầy khoá van họng nước, đẩy nắp téc, khoá chặt.
- Xe ô tô đến điểm rửa đi với tốc độ 6km/h, bép chéo 5°, áp lực phun nước 5kg/cm².
- Tiến hành phun tưới nước rửa đường theo đúng lộ trình qui định.
- Sau khi xả hết téc nước xe về điểm lấy nước và lắp lại thao tác như trên.
- Sau khi hoàn thành công việc xoay bép lên phí trên để tránh vỡ khi gặp ổ gà.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm qui định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước rửa đường				
MT5.02.01	- Ô tô công suất <10 m ³	km	14.000		310.273
MT5.02.02	- Ô tô công suất ≥10 m ³	km	14.000		304.056

MT5.03.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH HỆ THỐNG BƠM NƯỚC CUNG CẤP NƯỚC RỬA ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ.
- Kiểm tra cầu dao, hệ thống đường ống, téc chứa nước, đồng hồ đo lưu lượng nước, máy bơm bảo đảm trạng thái hoạt động tốt.
- Đóng cầu dao điện bơm nước lên téc.
- Đóng mở van xả nước khi xe đến lấy nước.
- Định kì bảo dưỡng động cơ máy bơm, téc chứa nước, họng hút, đồng hồ đo lưu lượng nước.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/100m³ nước

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT5.03.00	Vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường	100 m ³		107.693	17.685

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CHỌN TÍNH ĐƠN GIÁ
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Bao nylon	bao	2.000
2	Bạt phủ	m ²	5.000
3	Bicarbonat (NaHCO ₃)	kg	25.000
4	Bokashi	kg	15.000
5	Chổi xe quét hút	bộ	500.000
6	Đá 4x6	m ³	235.000
7	Đá dăm cấp phối	m ³	216.000
8	Đất chôn lấp	m ³	72.000
9	Đất phủ bãi	m ³	72.000
10	Điện	kw	1.864,44
11	EM thứ cấp	lít	20.000
12	Gas	kg	30.000
13	Hóa chất diệt ruồi	lít	380.000
14	Than hoạt tính	kg	10.000
15	Thùng rác nhựa	cái	150.000
16	Vôi bột (tấn)	tấn	1.650.000
17	Vôi bột (kg)	kg	1.650
18	Enchoice	lít	82.500
19	Nước sạch (nước thô)	m ³	2.000
20	Nước thô	m ³	2.000
21	Ống cao su chịu áp lực D21	md	10.000
22	Ống nhựa D100	md	59.600

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ (ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM)

STT	Tên nhân công	Hệ số lương (H _{CB})	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (% L _{CS})	Hệ số điều chỉnh (H _{ĐC})	Tiền lương ngày công (đồng)
	I.2.3.b Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm II				
1	Nhân công 3,0/7	2,31	0,1	0,6	220.978
2	Nhân công 3,5/7	2,51	0,1	0,6	239.317
3	Nhân công 4,0/7	2,71	0,1	0,6	257.655

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG LÁI XE, VẬN HÀNH MÁY (ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC BÌNH THƯỜNG)

STT	Tên nhân công	Hệ số lương (H _{CB})	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (% L _{CS})	Hệ số điều chỉnh (H _{ĐC})	Tiền lương ngày công (đồng)
	I.2.3.a Nhân công vận hành máy - Nhóm I				
1	Nhân công 3,0/7	2,16		0,6	198.055
2	Nhân công 4,0/7	2,24		0,6	233.815
3	Nhân công 5,0/7	2,36		0,6	275.994
4	Nhân công 6,0/7	2,43		0,6	326.425
	II.3.a Lái xe (Nhóm I - Xe con, xe tải, xe cẩu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế)				
1	Lái xe bậc I	2,18		0,6	199.889
2	Lái xe bậc II	2,57		0,6	235.649
3	Lái xe bậc III	3,05		0,6	279.662
4	Lái xe bậc IV	3,60		0,6	330.092
	II.3.b Lái xe (Nhóm II - Xe tải, xe cẩu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế)				
1	Lái xe bậc I	2,35		0,6	215.477
2	Lái xe bậc II	2,76		0,6	253.071
3	Lái xe bậc III	3,25		0,6	298.000
4	Lái xe bậc IV	3,82		0,6	350.265
	II.3.c Lái xe (Nhóm III - Xe tải, xe cẩu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế)				
1	Lái xe bậc I	2,51		0,6	230.148
2	Lái xe bậc II	2,94		0,6	269.575
3	Lái xe bậc III	3,44		0,6	315.422
4	Lái xe bậc IV	4,05		0,6	371.354

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ

STT	Tên máy và thiết bị	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Bơm điện 3KW	ca	22.105
2	Bơm điện 5KW	ca	35.395
3	Bơm điện 22KW	ca	132.972
4	Bơm xăng 3CV	ca	53.881
5	Lò đốt bằng gas (chưa tính gas)	ca	10.487.515
6	Máy bơm nước 5CV	ca	88.602
7	Máy đầm 335 CV	ca	5.634.393
8	Máy đào một gầu, bánh xích 0,65 m ³	ca	2.598.778
9	Máy lu 10T	ca	1.211.556
10	Máy ủi 108CV	ca	2.007.888
11	Máy ủi 140CV	ca	2.738.561
12	Máy ủi 170CV	ca	3.435.591
13	Máy ủi 240CV	ca	4.127.576
14	Máy xúc 16T/giờ	ca	2.837.613
15	Ô tô 10 T	ca	1.743.113
16	Ô tô 2 T	ca	696.031
17	Ô tô 7 T	ca	1.438.721
18	Ô tô quét - 7m ³	ca	2.474.997
19	Ô tô tưới nước 16m ³	ca	1.949.076
20	Ô tô tưới nước 6m ³	ca	1.318.005
21	Ô tô tưới nước 7m ³	ca	1.445.198
22	Ô tô tưới nước 9m ³	ca	1.551.365
23	Ô tô tưới nước 10m ³	ca	1.674.395
24	Xe ép rác 10 tấn	ca	2.686.095
25	Xe ép rác 4 tấn	ca	1.891.056
26	Xe ép rác 7 tấn	ca	2.211.023
27	Xe tải 1,2T	ca	568.663
28	Xe tải 2T	ca	909.874

STT	Tên máy và thiết bị	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
29	Xe tải 4T	ca	1.684.464
30	Xe tải chở thùng rác ép kín (hooklip) ≥ 10 tấn	ca	2.831.103
31	Xe tải chở thùng rác ép kín (hooklip) < 10 tấn	ca	2.327.967
32	Xe tải thùng kín 1,5T	ca	561.787
33	Xuồng vớt rác - công suất 25CV	ca	798.773
34	Xuồng vớt rác - công suất 4CV	ca	506.249

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

Stt	Loại máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (CKH)	Chi phí sửa chữa (Csc)	Chi phí khác (CK)	Chi phí NL, NL (CNL)	Chi phí tiền lương (CTL)	Giá ca máy (CCM) (đồng)
			K. hao	S. chữa	CP #									
	Máy đào một gầu, bánh xích-dung tích gầu													
1	0,65m³	280	17	5,8	5	59 lít diesel	1x4/7	1.075.609	587.743	222.805	192.073	1.362.342	233.815	2.598.778
	Máy xúc-công suất													
2	16T/giờ	280	17	5,8	5	65 lít diesel	1x4/7	1.183.203	646.536	245.092	211.286	1.500.885	233.815	2.837.613
	Máy ủi-công suất:													
3	108CV	280	14	5,8	5	46 lít diesel	1x4/7	851.855	383.335	176.456	152.117	1.062.165	233.815	2.007.888
4	140CV	280	14	5,8	5	59 lít diesel	1x4/7	1.366.980	615.141	283.160	244.104	1.362.342	233.815	2.738.561
5	170CV	280	14	5,5	5	76 lít diesel	1x4/7	1.753.811	789.215	344.499	313.181	1.754.881	233.815	3.435.591
6	240CV	280	13	5,2	5	94 lít diesel	1x4/7	2.203.242	920.640	409.174	393.436	2.170.511	233.815	4.127.576
	Đầm bánh thép tự hành-trọng lượng:													
7	10T	270	15	2,9	5	26 lít diesel	1x4/7	476.144	238.072	51.141	88.175	600.354	233.815	1.211.556
	Ô tô vận tải thùng-trọng tải:													
8	2T	250	18	6,2	6	12 lít xăng	1x2/4 loại ≤3,5 tấn	183.212	118.721	45.437	43.971	252.254	235.649	696.031
9	7T	250	17	6,2	6	31 lít diesel	1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn	427.131	261.404	105.928	102.511	715.807	253.071	1.438.721
10	10T	250	16	6,2	6	38 lít diesel	1x2/4 loại 7,5-16,5 tấn	560.241	322.699	138.940	134.458	877.441	269.575	1.743.113

Stt	Loại máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (CKH)	Chi phí sửa chữa (Csc)	Chi phí khác (CK)	Chi phí NL, NL (CNL)	Chi phí tiền lương (CTL)	Giá ca máy (CCM) (đồng)
			K. hao	S. chữa	CP #									
	Ô tô tự đổ-trọng tải:													
11	1,2T	260	17	7,5	6	9 lít xăng	1x2/4 loại ≤3,5 tấn	129.840	76.406	37.454	29.963	189.191	235.649	568.663
12	2,5T	260	17	7,5	6	19 lít xăng	1x2/4 loại ≤3,5 tấn	248.104	146.000	71.568	57.255	399.402	235.649	909.874
13	4,0T	260	17	7,5	6	41 lít diesel	1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn	437.559	257.487	126.219	100.975	946.712	253.071	1.684.464
	Ô tô tưới nước-dung tích:													
14	6,0m³	260	12	4,4	6	24 lít diesel	1x3/4 loại 3,5-7,5 tấn	571.304	237.311	96.682	131.839	554.173	298.000	1.318.005
15	7-8m³	260	11	4,1	6	26 lít diesel	1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	688.248	262.064	108.531	158.826	600.354	315.422	1.445.198
16	9,0m³	260	11	4,1	6	27 lít diesel	1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	796.249	303.187	125.562	183.750	623.445	315.422	1.551.365
17	10m³	260	11	4,1	6	30 lít diesel	1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	866.135	329.798	136.583	199.877	692.716	315.422	1.674.395
18	16m³	270	11	4,1	6	35 lít diesel	1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	1.114.405	408.615	169.224	247.646	808.169	315.422	1.949.076
	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:													
19	3kW	190	17	4,7	5	8 kWh		4.586	4.103	1.134	1.207	15.661		22.105
20	5kW	180	17	4,7	5	10 kWh		10.663	10.071	2.784	2.962	19.577		35.395
21	22kW	180	16	4,2	5	48 kWh		27.860	24.764	6.501	7.739	93.968		132.972

Stt	Loại máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (CKH)	Chi phí sửa chữa (Csc)	Chi phí khác (CK)	Chi phí NL, NL (CNL)	Chi phí tiền lương (CTL)	Giá ca máy (CCM) (đồng)
			K. hao	S. chữa	CP #									
	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:													
22	3CV	150	20	5,8	5	1,6 lít xăng		9.860	13.147	3.813	3.287	33.634		53.881
	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:													
23	5CV	150	20	5,4	5	2,7 lít diesel		12.956	17.275	4.664	4.319	62.344		88.602
	Xe ép rác-trọng tải:													
24	4T	280	17	9,0	6	41 lít diesel	1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn	638.800	349.059	205.329	136.886	946.712	253.071	1.891.056
25	7T	280	17	8,5	6	51 lít diesel	1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn	733.200	400.641	222.579	157.114	1.177.618	253.071	2.211.023
26	10T	280	17	8,5	6	65 lít diesel	1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	817.250	446.569	248.094	175.125	1.500.885	315.422	2.686.095
	Xe ép kín (xe Hooklip)-trọng tải:													
27	<10tấn	280	17	8,5	6	52 lít diesel	1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	762.800	416.816	231.564	163.457	1.200.708	315.422	2.327.967
28	≥10tấn	280	17	8,5	6	65 lít diesel	1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	953.500	521.020	289.455	204.321	1.500.885	315.422	2.831.103
29	Xe tải thùng kín, tải trọng 1,5T	250	18	6,2	6	7 lít xăng	1x2/4 loại ≤3,5 tấn	157.562	102.100	39.075	37.815	147.148	235.649	561.787
	Xuồng vớt rác - công suất:													
30	4CV	280	17	9,0	6	3 lít xăng	1x3/7+1x4/7	9.900	6.011	3.182	2.121	63.064	431.870	506.249

Stt	Loại máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (CKH)	Chi phí sửa chữa (Csc)	Chi phí khác (CK)	Chi phí NL, NL (CNL)	Chi phí tiền lương (CTL)	Giá ca máy (CCM) (đồng)
			K. hao	S. chữa	CP #									
31	25CV	280	17	7,0	6	11 lít xăng	1x3/7+1x5/7	92.500	50.545	23.125	19.821	231.233	474.049	798.773
	Lò đốt rác y tế bằng gas (chưa tính gas) - công suất:													
32	7 tấn/ngày	280	17	5,5	6		3x4/7+1x5/7	9.935.900	5.429.260	1.951.695	2.129.121		977.439	10.487.515
33	Máy đầm công suất 290CV	230	17	4,1	5	113 lít diesel	1x3/7+1x6/7	2.357.200	1.568.050	420.197	512.435	2.609.231	524.480	5.634.393
	Ô tô quét dung tích:													
34	7m ³	260	17	7,3	6	50 lít diesel	1x2/4 loại ≤3,5 tấn	986.200	580.341	276.895	227.585	1.154.527	235.649	2.474.997

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng	1
	Chương I: Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công	5
MT1.01.00	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công	5
MT1.02.00	Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công	6
MT1.03.00	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công	7
MT1.04.00	Công tác tua vĩa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	8
MT1.05.00	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm bằng thủ công	9
MT1.06.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công	9
MT1.07.00	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	10
	Chương II: Công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, phế thải xây dựng và chất thải rắn y tế bằng cơ giới	11
MT2.01.00	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km	11
MT2.02.00	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km	12
MT2.03.00	Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip) với cự ly thu gom và vận chuyển bình quân 20km	13
MT2.04.00	Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	14
MT2.05.00	Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý với cự ly bình quân 65km	15
MT2.06.00	Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi đổ với cự ly bình quân 10km	16
MT2.07.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới	17
MT2.08.00	Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết tập trung bằng cơ giới	17
MT2.09.00	Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải với cự ly vận chuyển bình quân 20km	18
MT2.10.00	Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng cơ giới	19
	Chương III: Công tác xử lý rác	20
MT3.01.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi ≤500 tấn/ngày	20
MT3.02.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.500 tấn/ngày	21

STT	Nội dung	Trang
MT3.03.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh, công suất bãi từ 1.500 tấn/ngày đến 3.500 tấn/ngày	22
MT3.04.00	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi <500 tấn/ngày	23
MT3.05.00	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.000 tấn/ngày	23
	Chương IV: Công tác xử lý rác y tế	24
MT4.01.00	Công tác xử lý rác y tế, bệnh phẩm bằng lò gas	24
	Chương V: Công tác quét đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ giới	25
MT5.01.00	Công tác quét đường phố bằng cơ giới	25
MT5.02.00	Công tác tưới nước rửa đường	25
MT5.03.00	Công tác vận hành hệ thống cung cấp nước tưới nước rửa đường	26
	Bảng giá vật liệu	27
	Bảng lương công nhân	28
	Bảng giá ca máy và thiết bị	30
	Mục lục	36